



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

S.Đ.K.★

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002336 ngày 20 tháng 05 năm 2004. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 07 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 63 Vĩnh Viễn, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84) 08.38335798
- Fax: (84) 08.38307141
- Website: www.sachgiaoduchcm.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xuất bản sách (Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các Nhà Xuất bản khác);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không hoạt động tại trụ sở));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
(Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản));
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 40 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 9 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|----------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Chung | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/07/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Lan Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009 |
| • Ông Phạm Cảnh Toàn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2009 |
| • Ông Ngô Trọng Vinh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 19/11/2013 |
| • Ông Bùi Tất Tươi | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 19/11/2013 |
| • Ông Đỗ Thành Lâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 29/03/2012 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Phan Xuân Phương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 22/04/2009 |
| • Bà Huỳnh Thị Thùy Trang | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2009 |
| • Bà Đỗ Thị Phương Thảo | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2009 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------------|----------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Chung | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2012 |
| • Ông Phạm Cảnh Toàn | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Tuấn Kiệt | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/04/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Lan Phương | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2012 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Chung

TP Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2014

Số: 108/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 21/02/2014 của Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trần Thị Phụng

Trần Thị Phương Lan
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0396-2013-010-1

Trần Dương Nghĩa
Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1309-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.555.552.703	53.473.639.441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	14.410.730.227	15.350.780.165
1. Tiền	111		4.910.730.227	2.350.780.165
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.500.000.000	13.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	332.000.000	316.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		468.360.080	468.360.080
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(136.360.080)	(152.360.080)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.074.738.197	18.611.065.683
1. Phải thu khách hàng	131		12.587.558.055	14.878.063.426
2. Trả trước cho người bán	132		6.043.741.129	4.217.408.779
3. Các khoản phải thu khác	135	8	244.203.333	67.000.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(800.764.320)	(551.406.522)
IV. Hàng tồn kho	140	9	14.929.466.383	17.737.579.820
1. Hàng tồn kho	141		17.556.154.583	19.915.317.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.626.688.200)	(2.177.737.980)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		808.617.896	1.458.213.773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	22.748.083	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		216.784.902	313.964.634
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	11	195.904.664	765.671.673
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	373.180.247	378.577.466
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.947.935.279	17.095.204.216
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.463.719.064	15.955.167.716
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	480.953.362	349.127.743
- Nguyên giá	222		1.532.273.363	1.457.789.590
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.051.320.001)	(1.108.661.847)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	16.889.064.338	-
- Nguyên giá	228		16.906.969.677	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.905.339)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	93.701.364	15.606.039.973
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	840.000.000	840.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		840.000.000	840.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		644.216.215	300.036.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	644.216.215	300.036.500
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		67.503.487.982	70.568.843.657

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.734.859.088	19.181.825.120
I. Nợ ngắn hạn	310		12.734.859.088	19.181.825.120
1. Phải trả người bán	312		6.693.006.029	12.946.247.390
2. Người mua trả tiền trước	313		144.872.644	2.023.093.633
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	54.147.106	61.784.908
4. Phải trả người lao động	315		1.336.971.876	1.723.943.272
5. Chi phí phải trả	316	19	3.987.556.511	2.273.523.939
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	187.386.201	142.160.757
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		330.918.721	11.071.221
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.768.628.894	51.387.018.537
I. Vốn chủ sở hữu	410		54.768.628.894	51.387.018.537
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	41.370.000.000	41.370.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	1.712.000.000	140.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414	21	(2.035.282.090)	(5.651.552.090)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	2.862.449.329	2.862.449.329
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	1.517.632.156	1.517.632.156
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	9.341.829.499	11.148.489.142
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		67.503.487.982	70.568.843.657



Nguyễn Thị Chung

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Bùi Tuyết Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	101.148.165.350	117.912.299.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	440.906.913	609.744.489
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	100.707.258.437	117.302.555.050
4. Giá vốn hàng bán	11	23	82.816.729.001	94.817.540.809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>17.890.529.436</u>	<u>22.485.014.241</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	834.790.090	924.108.422
7. Chi phí tài chính	22	25	(246.831)	(41.101.743)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		6.857.713.141	6.031.825.197
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.691.668.480	6.664.390.638
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>6.176.184.736</u>	<u>10.754.008.571</u>
11. Thu nhập khác	31	26	18.209.908	1.219.600.244
12. Chi phí khác	32	27	9.279.691	822.049.106
13. Lợi nhuận khác	40		<u>8.930.217</u>	<u>397.551.138</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	<u>6.185.114.953</u>	<u>11.151.559.709</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	858.521.721	1.784.587.115
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	<u>5.326.593.232</u>	<u>9.366.972.594</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.536	2.572



Nguyễn Thị Chung

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Bùi Tuyết Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	104.229.787.077	106.632.596.447
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(96.716.363.055)	(69.216.434.473)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.002.052.225)	(4.805.828.288)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(288.754.712)	(3.459.980.935)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.608.634.340	2.185.892.456
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.795.689.047)	(6.232.042.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.562.378	25.104.202.597
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.744.538.732)	(6.959.340.122)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	18.090.909	10.710.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.000.000.000)	(43.030.080)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	1.015.200
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	836.622.507	759.454.680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(889.825.316)	(6.231.189.412)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	4.465.000.000	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(3.507.008.040)
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(2.035.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.550.787.000)	(3.067.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(85.787.000)	(8.609.358.040)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(940.049.938)	10.263.655.145
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.350.780.165	5.087.125.020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.410.730.227	15.350.780.165



Giám đốc

Nguyễn Thị Chung

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Bùi Tuyết Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002336 ngày 20 tháng 05 năm 2004. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 07 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xuất bản sách (Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các nhà Xuất bản khác);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không hoạt động tại trụ sở chính));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
(Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản));
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung theo có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không có khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: thuộc đối tượng không chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: áp dụng thuế suất 5%.
- ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đối với thu nhập từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
Cơ sở áp dụng thuế suất 10%: Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài chính, Luật Xuất bản và Công văn số 1895/CV-NXBGDVN ngày 08/12/2012 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam gửi Vụ chính sách thuế Bộ Tài chính và Công văn trả lời số 6833/BTC-CST ngày 29/05/2013 của Vụ chính sách thuế - Bộ Tài chính.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2012	Số liệu tại ngày 31/12/2012 (Trình bày lại)	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	201.308.814	765.671.673	564.362.859
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	10.584.126.283	11.148.489.142	564.362.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Số liệu năm 2012 VND	Số liệu năm 2012 (Trình bày lại) VND	Chênh lệch VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.348.949.974	1.784.587.115	(564.362.859)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	8.802.609.735	9.366.972.594	564.362.859
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.417	2.572	155

Công ty đã điều chỉnh lại chi phí thuế TNDN năm 2012 do điều chỉnh mức thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động xuất bản (từ mức thuế suất 25% về mức thuế suất 10%) theo quy định tại Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Công văn số 6833/BTC-CST ngày 29/05/2013 của Bộ Tài chính. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này làm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 giảm 564.362.859 đồng. Theo đó, khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tăng 564.362.859 đồng và khoản mục “Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước” tăng tương ứng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	24.254.498	226.597.983
Tiền gửi ngân hàng	4.886.475.729	2.124.182.182
Tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng)	9.500.000.000	13.000.000.000
Cộng	14.410.730.227	15.350.780.165

7. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		31/12/2013		31/12/2012
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	40.000	468.360.080	40.000	468.360.080
- Cổ phiếu C/ty CP Sách GD TP Hà Nội (EBS)	40.000	468.360.080	40.000	468.360.080
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(136.360.080)		(152.360.080)
Cộng		332.000.000		316.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	25.208.333	67.000.000
Phải thu Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	200.000.000	-
Phải thu khác	18.995.000	-
Cộng	244.203.333	67.000.000

9. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.846.011.100	3.645.329.739
Chi phí SX, KD dở dang	4.352.166.070	1.438.534.788
Thành phẩm	11.128.220.821	14.831.453.273
Hàng hóa	229.756.592	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.626.688.200)	(2.177.737.980)
Cộng	14.929.466.383	17.737.579.820

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí phần mềm chờ phân bổ	10.000.000	-
Chi phí bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	12.748.083	-
Cộng	22.748.083	-

11. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế TNDN nộp thừa	195.904.664	765.671.673
Cộng	195.904.664	765.671.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	9.942.167	121.537.472
Ký quỹ ngắn hạn	363.238.080	257.039.994
Cộng	373.180.247	378.577.466

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	-	1.251.310.106	206.479.484	1.457.789.590
Đ/tư XDCB h/thành	352.634.937	-	-	352.634.937
T/lý, nhượng bán	-	56.000.000	-	56.000.000
Giảm theo TT 45	-	15.671.680	206.479.484	222.151.164
Số cuối năm	352.634.937	1.179.638.426	-	1.532.273.363
Khấu hao				
Số đầu năm	-	970.542.322	138.119.525	1.108.661.847
Khấu hao trong năm	58.772.489	80.181.818	-	138.954.307
T/lý, nhượng bán	-	56.000.000	-	56.000.000
Giảm theo TT 45	-	2.176.628	138.119.525	140.296.153
Số cuối năm	58.772.489	992.547.512	-	1.051.320.001
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	280.767.784	68.359.959	349.127.743
Số cuối năm	293.862.448	187.090.914	-	480.953.362

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là: 698.547.517 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất 363 Hưng Phú VND	Quyền sử dụng đất huyện Bình Chánh VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Đ/tư XDCB h/thành	6.468.156.872	10.438.812.805	16.906.969.677
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	6.468.156.872	10.438.812.805	16.906.969.677
Khấu hao			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	17.905.339	17.905.339
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	17.905.339	17.905.339
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	6.468.156.872	10.420.907.466	16.889.064.338

Quyền sử dụng đất lâu dài tại số nhà 363 Hưng Phú, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 151,2 m². Mục đích sử dụng: xây dựng văn phòng làm việc Công ty.

Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 09/07/2062 tại thửa đất số 159, xã Đa Phước, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 595,8 m². Mục đích sử dụng: xây dựng kho chứa sách và thiết bị trường học.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí mua 03 lô đất tại Xã Đa Phước, Huyện Bình Chánh	-	9.021.039.973
Chi phí mua nhà 363 Hưng Phú, Quận 8	-	6.585.000.000
Chi phí thăm tra, khảo sát địa chất tại nhà 363 Hưng Phú	93.701.364	-
Cộng	93.701.364	15.606.039.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác	40.000	840.000.000	40.000	840.000.000
- Công ty CP Thiết bị Trường học Sóc Trăng	40.000	840.000.000	40.000	840.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		-		-
Cộng		840.000.000		840.000.000

Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty CP Thiết bị Trường học Sóc Trăng. Cổ phiếu của Công ty CP Thiết bị Trường học Sóc Trăng cũng chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm 2013. Do đó, khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo giá gốc đầu tư và không trích lập dự phòng.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí tổ chức bán thảo	603.288.709	300.036.500
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	40.927.506	-
Cộng	644.216.215	300.036.500

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập cá nhân	54.147.106	61.784.908
Cộng	54.147.106	61.784.908

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trích trước chi phí bán thảo	2.894.569.632	1.629.192.269
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	972.986.879	604.331.670
Trích trước chi phí kiểm toán	50.000.000	40.000.000
Trích trước chi phí khám sức khỏe CBNV	70.000.000	-
Cộng	3.987.556.511	2.273.523.939

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	36.858.201	76.785.757
Cổ tức phải trả	150.528.000	3.475.000
Phải trả khác	-	61.900.000
Cộng	187.386.201	142.160.757

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/12	41.370.000.000	140.000.000	(2.144.544.050)	2.862.449.329	1.517.632.156	4.850.366.548
Tăng trong năm	-	-	(3.507.008.040)	-	-	9.367.722.594
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	3.069.600.000
Số dư tại 31/12/12	41.370.000.000	140.000.000	(5.651.552.090)	2.862.449.329	1.517.632.156	11.148.489.142
Số dư tại 01/01/13	41.370.000.000	140.000.000	(5.651.552.090)	2.862.449.329	1.517.632.156	11.148.489.142
Tăng trong năm	-	1.572.000.000	-	-	-	5.326.593.232
Giảm trong năm	-	-	(3.616.270.000)	-	-	7.133.252.875
Số dư tại 31/12/13	41.370.000.000	1.712.000.000	(2.035.282.090)	2.862.449.329	1.517.632.156	9.341.829.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	31/12/2013 VND	Tỷ lệ %	31/12/2012 VND
Vốn đầu tư của NXBGD	15,28	6.320.000.000	15,28	6.320.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	77,92	32.236.000.000	65,84	27.236.000.000
Cổ phiếu quỹ	6,80	2.814.000.000	18,88	7.814.000.000
Cộng	100%	41.370.000.000	100%	41.370.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu thường	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	281.400	781.400
- Cổ phiếu thường	281.400	781.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.855.600	3.355.600
- Cổ phiếu thường	3.855.600	3.355.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Cổ phiếu quỹ

Nhằm mục đích cơ cấu lại vốn chủ sở hữu, Công ty đã bán 400.000 cổ phiếu quỹ từ ngày 19/09/2013 đến ngày 30/09/2013.

Nhằm mục đích nâng cao vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của người lao động; tạo động lực để người lao động luôn phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, gắn lợi ích của người lao động với kết quả hoạt động của Công ty; thu hút lao động có chất lượng cao, giữ chân nhân viên giỏi;... , Công ty đã phát hành 100.000 cổ phiếu quỹ để thưởng cho cán bộ, công nhân viên (chương trình ESOP).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.148.489.142	4.850.366.548
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.326.593.232	9.366.972.594
Phân phối lợi nhuận năm trước	7.133.252.875	3.069.600.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.967.064.245	-
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	468.348.630	-
- Chia cổ tức	4.697.840.000	3.069.600.000
Hoàn nhập cổ tức năm 2006 trích thừa vào lợi nhuận sau thuế	-	750.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.341.829.499	11.148.489.142

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 số 72/NQ ngày 29/03/2013.

22. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	101.148.165.350	117.912.299.539
+ Doanh thu bán sách giáo khoa, sách tham khảo	99.828.906.746	95.182.807.901
+ Doanh thu bán giấy ruột	-	246.364
+ Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	-	22.329.285.455
+ Doanh thu hoạt động khác	1.319.258.604	399.959.819
Các khoản giảm trừ doanh thu	440.906.913	609.744.489
+ Hàng bán bị trả lại	440.906.913	609.744.489
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.707.258.437	117.302.555.050

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo	81.089.564.645	77.720.878.920
Giá vốn giấy ruột	-	241.064
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	-	16.252.052.750
Giá vốn hoạt động khác	1.278.214.136	334.493.913
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	448.950.220	509.874.162
Cộng	82.816.729.001	94.817.540.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	754.830.840	789.341.880
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.000.000	37.112.800
Chiết khấu thanh toán nhanh	39.959.250	97.653.742
Cộng	834.790.090	924.108.422

25. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chiết khấu thanh toán	15.753.169	22.319.377
Lỗ đầu tư tài chính	-	77.850
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(16.000.000)	(63.498.970)
Cộng	(246.831)	(41.101.743)

26. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu tiền hỗ trợ di dời trả lại Văn phòng 240 Trần Bình Trọng	-	1.200.000.000
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	-	2.490.909
Thu thanh lý tài sản cố định	18.090.909	10.710.910
Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	6.383.781
Thu nhập khác	118.999	14.644
Cộng	18.209.908	1.219.600.244

27. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí di dời trả lại Văn phòng 240 Trần Bình Trọng	-	801.390.544
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	9.879.545
Truy thu thuế, nộp phạt thuế	8.476.834	10.699.933
Chi phí khác	802.857	79.084
Cộng	9.279.691	822.049.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.185.114.953	11.151.559.709
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(31.523.166)	(26.412.867)
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý)	8.476.834	10.699.933
- Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	40.000.000	37.112.800
Tổng thu nhập chịu thuế	6.153.591.787	11.125.146.842
- Thu nhập từ hoạt động xuất bản	5.148.160.419	5.374.884.372
- Thu nhập từ các hoạt động khác	1.005.431.368	5.750.262.470
Thuế thu nhập doanh nghiệp	766.173.884	1.975.054.055
- Thuế TNDN của hoạt động xuất bản (10%)	514.816.042	537.488.437
- Thuế TNDN của hoạt động khác (25%)	251.357.842	1.437.565.618
Thuế TNDN được giảm 30%	-	231.466.269
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	858.521.721	1.784.587.115
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	766.173.884	1.743.587.786
- Chi phí thuế TNDN các năm trước điều chỉnh vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	92.347.837	40.999.329
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.326.593.232	9.366.972.594

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.326.593.232	9.366.972.594
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.326.593.232	9.366.972.594
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.468.203	3.641.749
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.536	2.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.102.452.965	22.270.616.126
Chi phí nhân công	4.398.125.871	6.556.421.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.859.646	168.497.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.623.917.068	17.948.295.390
Chi phí khác bằng tiền	5.963.896.929	4.785.488.198
Cộng	66.245.252.479	51.729.318.506

31. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty bao gồm các Công ty trong Tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các đại lý, Sở giáo dục, trường học..., các Công ty không nằm trong Tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam:

- Đối với khách hàng là các Công ty trong Tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam: Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.
- Đối với khách hàng là các đại lý, Sở Giáo dục, trường học, các Công ty không thuộc Tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam: Công ty có quy định chặt chẽ về điều khoản thanh toán trong hợp đồng mua bán, theo đó quy định hạn mức nợ tối đa cho phép của khách hàng. Ban Giám đốc Công ty cho rằng với chính sách về tín dụng được quy định cụ thể như vậy sẽ giảm thiểu được rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.693.006.029	-	6.693.006.029
Chi phí phải trả	3.987.556.511	-	3.987.556.511
Phải trả khác	150.528.000	-	150.528.000
Cộng	10.831.090.540	-	10.831.090.540

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	12.946.247.390	-	12.946.247.390
Chi phí phải trả	2.273.523.939	-	2.273.523.939
Phải trả khác	65.375.000	-	65.375.000
Cộng	15.285.146.329	-	15.285.146.329

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.410.730.227	-	14.410.730.227
Đầu tư tài chính	332.000.000	840.000.000	1.172.000.000
Phải thu khách hàng	11.786.793.735	-	11.786.793.735
Phải thu khác	244.203.333	-	244.203.333
Tài sản tài chính khác	363.238.080	-	363.238.080
Cộng	27.136.965.375	840.000.000	27.976.965.375

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.350.780.165	-	15.350.780.165
Đầu tư tài chính	316.000.000	840.000.000	1.156.000.000
Phải thu khách hàng	14.326.656.904	-	14.326.656.904
Phải thu khác	67.000.000	-	67.000.000
Tài sản tài chính khác	257.039.994	-	257.039.994
Cộng	30.317.477.063	840.000.000	31.157.477.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sách và bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

33. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Công ty đầu tư
NXBGD tại TP. Hà Nội	Công ty đầu tư
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	Công ty đầu tư
NXBGD tại TP. Hồ Chí Minh	Công ty đầu tư
CN NXBGD tại TP. Cần Thơ	Công ty đầu tư
Công ty CP SGD tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu (EMCO)	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Bình Dương	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TB Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Bán đồ & Tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Đại học Dạy nghề	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư & Phát triển GD Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Dân tộc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Mỹ thuật & Truyền thông	Chung công ty đầu tư
Công ty CP DV Xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
Công ty CP DV Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP DV Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách dịch & Từ Điển Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách & TBGD Cửu Long	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Cung ứng sách tham khảo	507.532.922	154.517.296
Công ty CP SGD tại TP. Hà Nội	Cung ứng sách tham khảo	3.988.666.612	5.605.982.830
Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Cung ứng sách tham khảo	3.828.409.780	4.414.990.760
Công ty CP Sách & TB Bình Thuận	Cung ứng sách tham khảo	384.860.484	429.386.114
Công ty CP Sách TBTH TP Hồ Chí Minh	Cung ứng sách tham khảo	966.038.994	1.079.616.157
Công ty CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Cung ứng sách tham khảo	14.586.214.757	13.418.516.966
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	Cung ứng sách tham khảo	123.703.400	203.953.400
Công ty CP Sách & TBGD Cửu Long	Cung ứng sách tham khảo	722.276.397	464.887.400
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Cung ứng sách tham khảo	299.495.337	708.904.643
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Nhập giấy, tem	8.603.078.500	520.267.500
NXBGD tại TP. Hồ Chí Minh	Nhập tem, phí q/lý XB	1.839.257.700	990.709.500
Công ty CP Bản đồ & Tranh ảnh Giáo dục	Nhập sách tham khảo	3.038.345.200	352.751.448
Công ty CP SGD tại TP. Hà Nội	Nhập sách, tiền bản thảo	3.362.556.055	3.079.812.593
Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Nhập sách tham khảo	6.104.675.510	5.752.380.510
Công ty CP Sách Đại học Dạy nghề	Nhập sách tham khảo	1.131.506.550	2.060.723.030
Công ty CP Đầu tư & Phát triển GD Đà Nẵng	Nhập sách tham khảo	820.280.520	3.277.832.163
Công ty CP Sách Dân Tộc	Nhập sách, tiền bản thảo	3.329.085.226	4.253.879.492
Công ty CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Nhập sách	3.423.853.213	4.778.642.959
Công ty CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội	Nhập sách tham khảo	444.136.178	605.864.914
Công ty CP DV Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Nhập sách, tiền bản thảo	1.792.454.388	1.059.857.987
Công ty CP DV Xuất bản Giáo dục Gia Định	Nhập sách, tiền bản thảo	626.224.220	137.288.445
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	Nhập sách	3.657.360.081	3.277.832.163
Công ty CP Mỹ thuật & Truyền thông	Nhập sách tham khảo	503.282.457	1.012.131.848
Giao dịch khác			
Công ty CP Sách & TBGD Cửu Long	Cho vay	7.000.000.000	-
	Nhận lại tiền cho vay	7.000.000.000	-
	Lãi cho vay	476.024.149	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng		
CN NXBGD tại TP. Cần Thơ	55.656.983	13.119.832
Công ty CP SGD tại TP. Hà Nội	808.184.751	2.798.822.254
Công ty CP Học liệu (EMCO)	-	327.574.123
Công ty CP Sách & TB Bình Thuận	159.951.447	237.704.782
Công ty CP Sách TBGD Bình Dương	438.746.579	184.369.265
Công ty CP Sách TBTH TP Hồ Chí Minh	199.963.031	219.022.929
Công ty CP Sách & TBGD Cửu Long	137.790.884	514.817.547
Công ty CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	391.847.806	39.975.296
Công ty CP Sách dịch & Từ Điển Giáo dục	-	399.123.268
Phải trả cho người bán		
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	-	99.328.153
Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam	87.542.994	176.255.490
NXBGD tại TP. Hà Nội	-	306.249.467
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	-	142.841.500
NXBGD tại TP. Hồ Chí Minh	435.491.280	596.233.580
Công ty CP Bản đồ & Tranh ảnh Giáo dục	234.160.960	571.972.731
Công ty CP SGD tại TP. Đà Nẵng	824.993.955	1.235.796.175
Công ty CP Sách Đại học Dạy nghề	394.170.090	852.019.963
Công ty CP Đầu tư & Phát triển GD Đà Nẵng	69.377.142	137.483.122
Công ty CP Sách Dân Tộc	305.275.813	422.419.328
Công ty CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội	85.838.671	191.702.493
Công ty CP Sách & TBGD Miền Trung	7.953.237	116.819.723
Công ty CP DV Xuất bản Giáo dục Gia Định	92.070.192	117.269.472
Công ty CP DV Xuất bản Giáo dục Hà Nội	293.466	2.487.681.175
Công ty CP DV Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	191.800.600	1.291.800.600
Công ty CP Mỹ thuật & Truyền thông	163.055.269	157.205.388

d. Giao dịch khác

		Năm 2013 VND
Ban Giám đốc	Tiền lương, tiền thưởng	932.978.000
Hội đồng quản trị	Tiền thù lao	228.250.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.



Giám đốc

Nguyễn Thị Chung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Bùi Tuyết Mai

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2014